

Số: /2022/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định một số chế độ chi phục vụ hoạt động
Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Xét Tờ trình số 136/TTr-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số chế độ chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 54/BC-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chế độ chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Quy định kèm theo).

Điều 2.

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp tổ chức quản lý, điều hành, thực hiện việc chi đúng mục đích và đúng quy định; đồng thời thực hiện chế độ báo cáo với cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 60/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành một số chế độ chi phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Bình Dương và Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về sửa đổi, bổ sung một số điều trong quy định được ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành một số chế độ chi phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Các phòng thuộc Văn phòng, App, Web;
- Lưu: VT, Cúc.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Chánh

QUY ĐỊNH

Một số chế độ chi phục vụ hoạt động

Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, nhóm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân liên quan và các đối tượng khác được yêu cầu tham gia, phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân (*sau đây gọi tắt là HĐND*).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chế độ chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Các khoản chi khác phục vụ hoạt động của HĐND và đại biểu HĐND các cấp không quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo các quy định hiện hành của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp các cơ quan Trung ương có thẩm quyền ban hành các quy định mới có liên quan đến các chế độ chi phục vụ hoạt động HĐND các cấp thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nguyên tắc chung

- Đại biểu HĐND 02 cấp được giải quyết chế độ chi cho hoạt động của cả 2 cấp.
- Chế độ chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp phải có trong dự toán được giao, đảm bảo đúng chế độ, đối tượng theo quy định tại Nghị quyết này và những quy định có liên quan khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- HĐND các cấp chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả, công khai theo quy định.
- Các khoản chi của HĐND cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo, được dự toán ngân sách hàng năm và quyết toán với ngân sách cùng cấp.

Điều 4. Chế độ chi

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi các cấp		
			Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
I	Chi cho hoạt động đóng góp ý kiến đối với các dự án luật, pháp lệnh, văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương do Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tổ chức				
1	Chi tổ chức họp lấy ý kiến góp ý				
1.1	Chủ trì	Đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
1.2	Thành viên tham dự, thư ký	Đồng/người/buổi	150.000	100.000	80.000
1.3	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ cho hoạt động đóng góp ý kiến, Báo, Đài	Đồng/người/buổi	80.000	60.000	50.000
1.4	Viết báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý	Đồng/báo cáo	400.000	300.000	200.000
2	Góp ý bằng văn bản theo yêu cầu	Đồng/văn bản	300.000	200.000	100.000
II	Chi cho hoạt động khảo sát, giám sát				
1	Chi hoạt động khảo sát, giám sát chuyên đề của HĐND				
1.1	Trưởng đoàn	Đồng/người/buổi	200.000	160.000	150.000
1.2	Thành phần tham dự theo văn bản thành lập đoàn khảo sát, giám sát, cán bộ, công chức tham gia phục vụ trực tiếp cho Đoàn	Đồng/người/buổi	150.000	120.000	100.000
1.3	Phóng viên báo đài, nhân viên phục vụ gián tiếp hoạt động khảo sát, giám sát	Đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
1.4	Xây dựng văn bản chuẩn bị khảo sát, giám sát	Đồng/đợt	500.000	400.000	300.000
1.5	Xây dựng báo cáo kết quả, khảo sát giám sát	Đồng/báo cáo	500.000	400.000	300.000
2	Chi cho hoạt động khảo sát, giám sát của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND các cấp; Tổ đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp huyện				
2.1	Trưởng đoàn	Đồng/người/buổi	150.000	120.000	100.000
2.2	Thành phần tham dự theo văn bản thành lập đoàn khảo sát, giám sát, cán bộ, công chức tham gia phục vụ trực tiếp cho Đoàn	Đồng/người/buổi	120.000	100.000	90.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi các cấp		
			Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
2.3	Phóng viên báo đài, nhân viên phục vụ gián tiếp hoạt động khảo sát, giám sát	Đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
2.4	Xây dựng văn bản chuẩn bị khảo sát, giám sát	Đồng/đợt	400.000	300.000	200.000
2.5	Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát, giám sát	Đồng/báo cáo	400.000	300.000	200.000
3	Chi tổ chức hoạt động giải trình, chất vấn của Thường trực HĐND				
3.1	Chi cho việc xây dựng văn bản				
3.1.1	Xây dựng kế hoạch giải trình, chất vấn	Đồng/văn bản	200.000	150.000	100.000
3.1.2	Xây dựng thông báo kết luận giải trình, chất vấn	Đồng/thông báo	600.000	500.000	400.000
3.2	Chi phiên họp				
3.2.1	Chủ trì	Đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
3.2.2	Đại biểu HĐND và khách mời	Đồng/người/buổi	150.000	100.000	80.000
3.2.3	Phóng viên báo đài, cán bộ công chức và nhân viên phục vụ phiên họp	Đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
III	Chi cho kỳ họp HĐND và tổng kết nhiệm kỳ				
1	Chủ tọa	Đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
2	Bồi dưỡng đại biểu HĐND, khách mời, thư ký	Đồng/người/buổi	150.000	100.000	80.000
3	Bồi dưỡng phóng viên Báo, Đài; cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ trực tiếp	Đồng/người/buổi	100.000	80.000	60.000
4	Hoàn chỉnh nghị quyết của HĐND để trình ký	Đồng/văn bản	200.000	150.000	100.000
5	Soạn thảo các văn bản phục vụ kỳ họp của HĐND (như: biên bản kỳ họp HĐND; Báo cáo tổng hợp các ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp; văn bản tổng hợp các ý kiến chất vấn, trả lời chất vấn của đại biểu tại kỳ họp, báo cáo hoạt động của Thường trực và các Ban trình kỳ họp, dự thảo nghị quyết cá biệt của HĐND).	Đồng/văn bản	400.000	300.000	200.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi các cấp		
			Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
IV	Chi cho các phiên họp Thường trực HĐND; họp liên tịch; họp của các Ban HĐND các cấp; họp Tổ đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp huyện, Nhóm đại biểu HĐND cấp xã; Hội nghị trao đổi kinh nghiệm giữa Thường trực HĐND tỉnh với Thường trực HĐND cấp huyện, giữa Thường trực HĐND cấp huyện với Thường trực HĐND cấp xã; các Hội nghị, Tọa đàm, Tập huấn, Hội thảo phục vụ cho HĐND				
1	Phiên họp Thường trực HĐND, họp liên tịch, họp của các Ban HĐND (trừ họp thẩm tra), Hội nghị trao đổi kinh nghiệm giữa Thường trực HĐND tỉnh với Thường trực HĐND cấp huyện, giữa Thường trực HĐND cấp huyện với Thường trực HĐND cấp xã; các Hội nghị, Tọa đàm, Tập huấn, hội thảo phục vụ cho hoạt động HĐND				
1.1	Chủ trì	Đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
1.2	Đại biểu HĐND, đại biểu khách mời, thư ký	Đồng/người/buổi	150.000	100.000	80.000
1.3	Phóng viên báo đài, cán bộ công chức, người tham gia phục vụ	Đồng/người/buổi	100.000	80.000	60.000
1.4	Soạn thảo thông báo kết luận của Thường trực HĐND	Đồng/thông báo	300.000	200.000	150.000
2	Họp Tổ đại biểu, Nhóm đại biểu				
2.1	Chủ trì	Đồng/người/buổi	150.000	120.000	100.000
2.2	Đại biểu HĐND, thư ký	Đồng/người/buổi	100.000	80.000	60.000
2.3	Phóng viên báo đài, cán bộ công chức, nhân viên phục vụ	Đồng/người/buổi	70.000	60.000	50.000
2.4	Ghi biên bản ý kiến đại biểu tại cuộc họp	Đồng/biên bản	120.000	100.000	70.000
2.5	Soạn thảo báo cáo tổng hợp các ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu, Nhóm đại biểu	Đồng/báo cáo	300.000	200.000	100.000
V	Chi cho hoạt động thẩm tra của các Ban HĐND				
1	Xây dựng báo cáo thẩm tra (trừ báo cáo thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết quy phạm pháp luật). Riêng đối với thẩm tra quy hoạch, đề án, áp dụng mức chi gấp 2 lần	Đồng/nghị quyết (báo cáo)	500.000	300.000	250.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi các cấp		
			Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
2	Chi tổ chức họp thăm tra				
2.1	Chủ trì	Đồng/người/buổi	200.000	120.000	100.000
2.2	Đại biểu HĐND, đại biểu khách mời, thư ký tham dự cuộc họp	Đồng/người/buổi	150.000	100.000	80.000
2.3	Phóng viên Báo, Đài; cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ	Đồng/người/buổi	100.000	80.000	60.000
VI	Chế độ chi cho công tác tiếp xúc cử tri				
1	Chi cho đại biểu HĐND, thư ký, (ngoài chế độ công tác phí)	Đồng/người/buổi	150.000	100.000	80.000
2	Chi tiền nhiên liệu cho đại biểu đi tiếp xúc cử tri	Chi theo thực tế			
3	Chi hỗ trợ trang trí, nước uống tại các điểm tiếp xúc cử tri	Đồng/điểm	700.000	600.000	500.000
4	Chi cho cán bộ, công chức, phóng viên báo, đài, nhân viên phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri	Đồng/người/buổi	100.000	80.000	60.000
5	Chi tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri chuyển các cơ quan chức năng trả lời; chi báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri trình tại kỳ họp HĐND	Đồng/văn bản	300.000	200.000	150.000
VII	Chi hỗ trợ đại biểu HĐND, cán bộ công chức, nhân viên phục vụ hoạt động của HĐND				
1	Hỗ trợ văn phòng phẩm, phí truy cập Internet	Đồng/tháng/đại biểu	250.000	200.000	100.000
2	Hỗ trợ tiền may trang phục trong nhiệm kỳ HĐND				
2.1	Đại biểu HĐND	Đồng/người/lần	5.000.000	4.000.000	3.000.000
2.2	Cán bộ công chức, nhân viên phục vụ cho hoạt động của HĐND	Đồng/người/lần	3.500.000	3.000.000	
3	Đại biểu HĐND được hỗ trợ kinh phí chăm sóc sức khỏe định kỳ. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu HĐND được hưởng 50% mức hỗ trợ (trừ những trường hợp đại biểu HĐND đã được hưởng chế độ khám trung cao)	Đồng/người/năm	4.000.000	3.000.000	2.000.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi các cấp		
			Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
VIII	Chi cho công tác xã hội				
1	Chế độ thăm hỏi ốm đau đối với đại biểu HĐND và các vị nguyên là đại biểu HĐND	Đồng/người/lần	1.000.000	1.000.000	1.000.000
2	Chi trường hợp bị bệnh hiểm nghèo: 5 triệu/lần/người. Chi không quá 2 lần/người/năm.				
3	Chi viếng đám tang				
3.1	Đại biểu HĐND đương nhiệm từ trần hoặc có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng), con từ trần được phúng viếng và hỗ trợ mai táng phí	Đồng/người	2.000.000	2.000.000	2.000.000
3.2	Đối với các vị nguyên là Thường trực HĐND, đại biểu chuyên trách của HĐND	Đồng/người	1.000.000	1.000.000	1.000.000
IX	Chế độ quà tặng: Áp dụng đối với Đoàn của Thường trực HĐND, các Ban HĐND khi tổ chức thăm hỏi, tặng quà đối với các đối tượng chính sách nhân dịp lễ, tết: gia đình có công với cách mạng; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương, bệnh binh; gia đình liệt sỹ; cán bộ hoạt động cách mạng trước 8/1945; các chức sắc tôn giáo, dân tộc; các cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất; gia đình, cá nhân gặp rủi ro do thiên tai và các tập thể thuộc diện chính sách xã hội như: trại điều dưỡng thương bệnh binh; trại trẻ mồ côi; người khuyết tật; trường dân tộc nội trú; các đơn vị bộ đội, công an, cơ quan, đơn vị thuộc ngành dọc nơi Đoàn công tác HĐND đến thăm; các đối tượng bảo trợ xã hội; các vị nguyên là Thường trực HĐND, lãnh đạo các Ban HĐND				
1	Đoàn của Thường trực HĐND	Đồng/trường hợp	3.000.000	2.000.000	1.000.000
2	Đoàn của các Ban HĐND	Đồng/trường hợp	2.000.000	1.000.000	700.000
X	Chi cho chuyên gia				
1	Đối với chuyên gia làm việc có thời hạn	Đồng/người/tháng	10.000.000	5.000.000	
2	Đối với chuyên gia được mời làm việc theo đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh, huyện	Đồng/chuyên đề	6.000.000	3.000.000	
3	Đối với chuyên gia được mời làm việc theo đề nghị của các Ban HĐND tỉnh, huyện	Đồng/chuyên đề	5.000.000	2.000.000	
XI	Chi cho công tác tiếp công dân				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi các cấp		
			Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	Chi bồi dưỡng cho đại biểu HĐND các cấp tiếp công dân	Đồng/người/ngày	120.000		
XII	Chi hỗ trợ đại biểu HĐND kiêm nhiệm đối với chức danh Trưởng ban, Phó Trưởng ban; Chi phụ cấp cho Trưởng ban của HĐND đã nghỉ hưu trí theo chế độ nhưng vẫn tiếp tục thực hiện nhiệm vụ Trưởng ban đến hết nhiệm kỳ của HĐND				
1	Chi hỗ trợ đại biểu HĐND kiêm nhiệm đối với chức danh Trưởng ban của HĐND cấp tỉnh, huyện; Trưởng ban, Phó Trưởng ban HĐND cấp xã	Đồng/người/tháng	Thực hiện theo quy định hiện hành	Thực hiện theo quy định hiện hành	- Trưởng ban kiêm nhiệm: 400.000 - Phó Trưởng ban kiêm nhiệm: 300.000
2	Tiếp tục chi phụ cấp cho Trưởng ban cấp tỉnh, cấp huyện, Trưởng ban, Phó Trưởng ban cấp xã khi đã nghỉ hưu theo chế độ nhưng vẫn tiếp tục thực hiện nhiệm vụ Trưởng ban cấp tỉnh, cấp huyện, Trưởng ban, Phó Trưởng ban cấp xã đến khi không còn giữ chức danh kiêm nhiệm				
XIII	Nội dung chi khác				
1	Xây dựng các báo cáo chuyên đề của Thường trực HĐND, các Ban HĐND, báo cáo tham luận, báo cáo theo yêu cầu của Thường trực HĐND, các cơ quan Trung ương	Đồng/báo cáo	300.000	200.000	150.000
2	Chi cho đại biểu HĐND, cán bộ, công chức, người lao động làm việc ngoài giờ theo phân công của Thường trực HĐND hoặc lãnh đạo các Ban của HĐND	Đồng/ngày	150.000	100.000	80.000